

Số: 83^c/QĐ-THHL

Him Lam, ngày 05 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập tổ thực hiện công khai năm học 2023 – 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện dân chủ trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Bộ phận chuyên môn trường Tiểu học Him Lam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập tổ thực hiện công khai năm học 2023 - 2024 của trường tiểu học Him Lam (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Tổ thực hiện công khai có nhiệm vụ:

Thu thập, biên tập thông tin và công khai về Cam kết chất lượng giáo dục, điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo và tài chính theo quy định; Công tác quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, luân chuyển, chế độ chính sách của CBGVNV và HS, tiền thưởng, nâng lương, xếp loại viên chức....

Thực hiện niêm yết công khai tại bảng tin của trường và đăng tải lên trang thông tin điện tử (website) của nhà trường.

Tiếp nhận và giải đáp các ý kiến thắc mắc của phụ huynh, học sinh và cán bộ giáo viên liên quan đến nội dung công khai.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của thông tin công bố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ban giám hiệu, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, trưởng các đoàn thể, Bộ phận kế toán và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Thanh Nhân

DANH SÁCH**Tổ thực hiện công khai năm học 2023-2024***(Kèm theo Quyết định số 83/QĐ-THHL ngày 05 tháng 9 năm 2023)*

1. Bà Đinh Thị Thanh Nhân – Hiệu trưởng – Tổ trưởng
2. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền – Phó Hiệu trưởng – Chủ tịch công đoàn – Tổ phó
3. Ông Hà Đình Phương – Phó Hiệu trưởng – Tổ phó
4. Bà Nguyễn Thị Loan – Giáo viên - Thư ký
5. Bà Cao Thị Minh - Trưởng ban Thanh tra nhân dân - Ủy viên
6. Bà Nguyễn Thị Lanh - Kế toán - Ủy viên
7. Bà Đinh Thị Thanh Hoa – Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh - Ủy viên.

Danh sách trên có 07 người./.

DANH SÁCH

Phân công nhiệm vụ Tổ thực hiện công khai năm học 2023-2024
(Kèm theo Quyết định số 83/QĐ-THHL ngày 05 tháng 9 năm 2023)

1. Bà Đinh Thị Thanh Nhân – Hiệu trưởng – Tổ trưởng:

- Chịu trách nhiệm cao nhất về tính chính xác và thời điểm công khai.
- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, phê duyệt các báo cáo công khai trước khi niêm yết/dăng tải.
- Chủ trì các buổi đối thoại, giải trình với phụ huynh và CBGVNV.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền – Phó Hiệu trưởng – Chủ tịch công đoàn – Tổ phó:

- Trực tiếp phụ trách nội dung Cam kết chất lượng giáo dục (chương trình dạy, kết quả học tập, chuẩn đầu ra).
- Giám sát việc thực hiện công khai các quy định về chuyên môn, đào tạo. Giám sát việc công khai các chế độ chính sách, nâng lương, khen thưởng và xếp loại viên chức để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.
- Chịu trách nhiệm đơn đốc tiến độ niêm yết, đồng thời tiếp nhận và phối hợp giải quyết các ý kiến phản hồi từ phía CBGVNV và phụ huynh.
- Thay mặt Tổ trưởng điều hành các hoạt động của Tổ công khai khi được ủy quyền.

3. Ông Hà Đình Phương – Phó Hiệu trưởng – Tổ phó

- Phụ trách nội dung Đội ngũ & Cơ sở vật chất: Thống kê số lượng giáo viên, trình độ đào tạo; danh mục trang thiết bị, phòng học.
- Phụ trách hồ sơ Quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ.
- Đăng tải lên Website của nhà trường.

4. Bà Nguyễn Thị Loan – Giáo viên - Thư ký

- Tổng hợp tài liệu, số liệu từ các bộ phận để hoàn thiện hồ sơ công khai theo đúng biểu mẫu.
- Ghi chép biên bản các cuộc họp của Tổ công khai.
- Trực tiếp lập biên bản niêm yết và biên bản kết thúc niêm yết công khai để lưu trữ làm minh chứng cho công tác thanh tra.
- Dán thông báo tại bảng tin trường.

5. Bà Cao Thị Minh - Trưởng ban Thanh tra nhân dân - Ủy viên

- Giám sát quy trình công khai, đảm bảo đủ thời gian niêm yết (30 ngày).
- Tiếp nhận các ý kiến phản hồi về việc Xếp loại viên chức, thi đua khen thưởng để báo cáo Tổ trưởng.

5. Bà Nguyễn Thị Lanh - Kế toán - Ủy viên

- Phụ trách toàn bộ mảng Tài chính: Công khai dự toán, quyết toán ngân sách, học phí, các khoản thu dịch vụ, các khoản đóng góp tự nguyện.
- Công khai Tiền thưởng, năng lương, các chế độ bảo hiểm, định mức chi tiêu nội bộ.

6. Bà Đinh Thị Thanh Hoa – Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh - Ủy viên:

- Giám sát việc thực hiện công khai các khoản thu thỏa thuận, các khoản đóng góp tự nguyện và các dịch vụ phục vụ học sinh (tiền ăn, nước uống, vệ sinh...).
 - Đại diện cho phụ huynh tiếp nhận thông tin và phản hồi ý kiến về chất lượng giáo dục, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.
 - Tham gia cùng Tổ công khai kiểm tra tính định kỳ và đầy đủ của các nội dung niêm yết tại bảng tin trường.
-

Số: 50/KH-THHL

Him Lam, ngày 05 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai năm học 2023 - 2024

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 của trường tiểu học Him Lam đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Him Lam xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2023 - 2024 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai:

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.
- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tinh đoàn kết nội bộ tốt.
- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.
- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.
- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện ba công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 05).

b. Chất lượng giáo dục thực tế

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH (Biểu mẫu 06).

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu.

d. Kiểm định nhà trường

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài. Quyết định số 431/QĐ-SGDĐT ngày 12/7/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận trường tiểu học Him Lam đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 07).

b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo (Biểu mẫu 08).

3. Công khai thu chi tài chính

3.1 Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (có biểu mẫu kèm theo).

+ Công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước (6 tháng đầu năm 2023).

+ Công khai các khoản đóng góp của nhân dân năm học 2022 – 2023.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

3.2 Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu năm học 2023-2024.

a) Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

* Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện theo Công văn số 2493/LN-BHXH – SGDĐT ngày 25 tháng 8 năm 2023 của cơ quan BHXH - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2023 – 2024;

* Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Công văn số 246/BVĐB-2023 ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển khai bảo hiểm cho cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2023 – 2024;

- 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000 đồng).

- 120.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 16.000.000 đồng).

b) Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục (Theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên).

* **Dịch vụ ăn bán trú:** 20.000đ/bữa/HS (Bao gồm tiền mua thực phẩm, gia vị, chất đốt, tiền phục vụ, tiền CSVC bếp ăn);

Nhà trường dự kiến: Đối với dịch vụ ăn bán trú: 20.000đ/bữa/HS (Trong đó: Tiền ăn: 17.000đ/bữa/HS; Tiền phục vụ: 2.500đ/buổi/HS; Tiền CSVC bếp ăn: 500đ/bữa/HS).

* **Dịch vụ trông trưa:** 5000đ/buổi/HS (Bao gồm trả tiền trông trưa, sửa giường, mua chiếu, giặt chiếu).

* **Dịch vụ cung cấp nước uống:** 70.000đ/HS/năm (Mua nước lọc, cốc uống nước)

* **Dịch vụ dọn vệ sinh:** 90.000đ/HS/năm (Mua đồ dùng vệ sinh, giấy vệ sinh cho các lớp, nhà vệ sinh; chất tẩy rửa nhà vệ sinh, lớp học; xà phòng rửa tay, nước sát khuẩn cho học sinh; trả công người quét dọn sân trường, dọn nhà vệ sinh học sinh,...).

c) Vận động tài trợ:

* Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh: Số tiền xin vận động tài trợ 224.400.000 đồng.

* Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường:

- Số tiền cần chi cho CSVN, cải tạo cảnh quan: 102.600.000 đồng.

3.3 Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị (có biểu kèm theo).

3.4 Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Học kì II năm học 2022-2023:

+ Hỗ trợ chi phí học tập: 40 em.

+ Học sinh dân tộc rất ít người được hưởng chế độ theo ND 57: 01 em.

- Học kì I năm học 2023-2024:

+ Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/ND-CP: 59 em.

+ Học sinh dân tộc rất ít người được hưởng chế độ hỗ trợ học tập: 01 em.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường; trên website của nhà trường.

Công khai trong các cuộc họp HĐGD, họp phụ huynh học sinh, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới với Phòng Giáo dục trước ngày 25/9.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện công khai năm học 2023 - 2024 của trường Tiểu học Him Lam./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TPĐBP;
- website trường;
- Lưu: VT.



Đinh Thị Thanh Nhân

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024

(Kèm theo kế hoạch số 50/KH-THHL ngày 05/9/2023 của trường TH Him Lam)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện	Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông đối với lớp 1, lớp 3 ban hành kèm theo Thông tư số 32/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông. Lớp 5 thực hiện theo Mô hình VNEN.				

III	<i>Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình</i> <i>Yêu cầu về thái độ học tập của HS</i>	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.				
IV	<i>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD</i>	- Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS. - Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động trải nghiệm, các cuộc thi và các câu lạc bộ. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp. - Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động. - Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp.				
V	<i>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt</i>	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100%	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100%	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100%	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS

	<i>được</i>	HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên.
VI	<i>Khả năng học tập tiếp tục của HS</i>	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế****Năm học 2022 – 2023***(Kèm theo kế hoạch số 50/KH-THHL ngày 05/9/2023 của trường TH Him Lam)*

Tổng số HS được đánh giá: 1103 (1 HS khuyết tật không đánh giá)

3.2.1 Các môn học và hoạt động giáo dục:

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		1103		158	214	227	257	247
<i>HS Khuyết tật</i>		2				1		1
HS được đánh giá		1102		158	214	227	257	246
Môn học	MĐĐ	SL	%					
Tiếng Việt	HTT	794	72,1	135	170	185	155	149
	HT	307	27,9	22	44	42	102	97
	CHT	1	0,1	1				
Toán	HTT	792	71,9	137	166	180	170	139
	HT	309	28	20	48	47	87	107
	CHT	1	0,1	1				
Ngoại ngữ	HTT	780	70,8	135	178	175	147	145
	HT	321	29,1	22	36	52	110	101
	CHT	1	0,1	1				
Đạo đức	HTT	917	83,2	143	173	199	191	211
	HT	184	16,7	14	41	28	66	35
	CHT	1	0,1	1				
TN&XH	HTT	506	84,5	136	174	196		
	HT	92	15,4	21	40	31		
	CHT	1	0,2	1				
Khoa học	HTT	368	73,2				178	190

	HT	135	26,8				79	56
	CHT							
Lịch sử- Địa lý	HTT	354	70,4				165	189
	HT	149	29,6				92	57
	CHT							
Âm nhạc	HTT	857	77,8	136	174	190	162	195
	HT	244	22,1	21	40	37	95	51
	CHT	1	0,1	1				
Mĩ Thuật	HTT	867	78,7	137	179	190	167	194
	HT	234	21,2	20	35	37	90	52
	CHT	1	0,1	1				
GDTC	HTT	893	81	139	178	194	171	211
	HT	208	18,9	18	36	33	86	35
	CHT	1	0,1	1				
Công nghệ	HTT	207	91,2			207		
	HT	20	8,8			20		
	CHT							
Kỹ thuật	HTT	392	77,9				187	205
	HT	111	22,1				70	41
	CHT	0						
HĐTN	HTT	510	85,1	139	177	194		
	HT	88	14,7	18	37	33		
	CHT	1	0,2	1				
Tin học	HTT	535	73,3			197	158	180
	HT	195	26,7			30	99	66
	CHT	0						

3.2.2 Năng lực:

* Khối 1, 2, 3

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3
Tổng số học sinh		599		158	214	227
HS Khuyết tật		1		0	0	1
HS được đánh giá		599		158	214	227
Năng lực chung	MĐĐ	SL	%			
1. Tự chủ và tự học	Tốt	508	84,8	139	177	192
	Đạt	90	15,0	18	37	35
	CCG	1	0,2	1		
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	518	86,5	141	184	193
	Đạt	80	13,4	16	30	34
	CCG	1	0,2	1		
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	508	84,8	140	179	189
	Đạt	90	15,0	17	35	38
	CCG	1	0,2	1		
- Năng lực đặc thù		SL	%			
1. Ngôn ngữ	Tốt	512	85,5	141	184	187
	Đạt	86	14,4	16	30	40
	CCG	1	0,2	1		
2. Tính toán	Tốt	501	83,6	139	176	186
	Đạt	97	16,2	18	38	41
	CCG	1	0,2	1		
3. Khoa học	Tốt	515	86	142	184	189
	Đạt	83	13,9	15	30	38
	CCG	1	0,2	1		
4. Thẩm mỹ	Tốt	515	86	139	187	189

	Đạt	83	13,9	18	27	38
	CCG	1	0,2	1		
5. Thẻ chất	Tốt	522	87,1	144	185	193
	Đạt	76	12,7	13	29	34
	CCG	1	0,2	1		

* Khối 4,5:

Khối lớp		Tổng		Khối 4	Khối 5
TS học sinh		504		257	247
HS khuyết tật		1		0	1
HS được đánh giá		503		257	246
Năng lực	MĐĐ	TS	%		
Tự phục vụ, tự quản	Tốt	413	82,1	204	209
	Đạt	90	17,9	53	37
	CCG				
Hợp tác	Tốt	401	79,7	197	204
	Đạt	102	20,3	60	42
	CCG				
Tự học và giải quyết vấn đề	Tốt	365	72,6	176	189
	Đạt	138	27,4	81	57
	CCG				

3.2.3 Phẩm chất:

* Khối 1, 2, 3:

Khối lớp	Tổng	Khối 1	Khối 2	Khối 3
Tổng số HS	599	158	214	227

<i>HS Khuyết tật</i>		<i>1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>
<i>HS được đánh giá</i>		<i>599</i>	<i>158</i>	<i>214</i>	<i>227</i>
Phẩm chất	MĐ Đ	<i>TS</i>	<i>%</i>		
1. Yêu nước	Tốt	<i>599</i>	<i>100</i>	<i>158</i>	<i>214</i>
	Đạt				
	CCG				
2. Nhân ái	Tốt	<i>574</i>	<i>95,8</i>	<i>148</i>	<i>207</i>
	Đạt	<i>25</i>	<i>4,2</i>	<i>10</i>	<i>7</i>
	CCG				
3. Chăm chỉ	Tốt	<i>512</i>	<i>85,5</i>	<i>142</i>	<i>175</i>
	Đạt	<i>87</i>	<i>14,5</i>	<i>16</i>	<i>39</i>
	CCG				
4. Trung thực	Tốt	<i>581</i>	<i>97</i>	<i>148</i>	<i>211</i>
	Đạt	<i>18</i>	<i>3</i>	<i>10</i>	<i>3</i>
	CCG				
5. Trách nhiệm	Tốt	<i>553</i>	<i>92,3</i>	<i>143</i>	<i>202</i>
	Đạt	<i>46</i>	<i>7,7</i>	<i>15</i>	<i>12</i>
	CCG				

* Khối 4, 5:

Khối lớp		Tổng		Khối 4	Khối 5
TS học sinh		504		257	247
<i>HS Khuyết tật</i>		<i>1</i>		<i>0</i>	<i>1</i>
<i>HS được đánh giá</i>		503		257	246
Phẩm chất	MĐĐ	<i>TS</i>	<i>%</i>		
1. Chăm học, chăm làm	Tốt	<i>407</i>	<i>80,9</i>	193	214
	Đạt	<i>96</i>	<i>19,1</i>	64	32

	CCG				
2. Tự tin, trách nhiệm	Tốt	426	84,7	209	217
	Đạt	77	15,3	48	29
	CCG				
3. Trung thực, kỉ luật	Tốt	454	90,3	232	222
	Đạt	49	9,7	25	24
	CCG				
4. Đoàn kết, yêu thương	Tốt	468	93	249	219
	Đạt	35	7	8	27
	CCG				

3.3 Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3:

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	158	158	97	61,4	38	24,1	22	13,9	1	0,6
2	214	214	124	57,9	45	21	45	21,1		
3	227	227	117	51,5	64	28,2	46	20,3		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số HS	1103	158	214	227	257	247
II	Số HS học 2 buổi/ ngày	1103	158	214	227	257	247
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1102	158	214	227	257	246
1	Lên lớp thẳng	1101	157	214	227	257	246

	(tỷ lệ so với tổng số HS)	= 99,9	= 99,4	= 100	= 100	= 100	= 100
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	876 = 75	135 = 85,4	169 = 79	181 = 79,7	187 = 72,8	152 = 61,8
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1 = 0,1	1 = 0,6				

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2023 – 2024
(Kèm theo kế hoạch số 50/KH-THHL ngày 05/9/2023 của trường TH Him Lam)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5729	5,19 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2160	1,96 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1120	1,01 m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	58	0,05 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	72	0,06 m ² /HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	0,04 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	0,04 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	0,04 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	36	0,03 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	16	8 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	58	0,05 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	50	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	50	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	7	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	7	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so		

	với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	2 HS/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	9	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	32	1máy /1 lớp
5	Máy phôtô	2	
6	Tăng âm	2	
7	Máy tính	7	
8	Máy chiếu vật thể	15	1 máy / 2 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	14 phòng = 672m ²	490	1,4m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0,04 m ² / HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ	x	

	sinh		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

THÔNG BÁO**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên****Năm học 2023 – 2024***(Kèm theo kế hoạch số 50/KH-THHL ngày 05/9/2023 của trường TH Him Lam)*

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	55		1	46	5	3		0	16	35				
I	Giáo viên	46			46				0	16	32	40	6		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	4			4						4	4			
3	Tin học	2			2					1	1	2			
4	Âm nhạc	1			1						1	1			
5	Mỹ thuật	1			1						1	1			
6	Thể dục	2			2						2	1	1		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2				

III Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1		1							1				
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1						1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ	2			1		1								

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐV tính: đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
	Tổng số thu		
I		965,939,992	
1	Thu phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	965,939,992	
	- Thu các khoản thỏa thuận	174,974,992	
	- Thu tiền vận động tài trợ	324,475,000	
	- Thu tiền dạy tiếng Anh lớp 1,2	466,490,000	
	- Tiền trông giữ xe đạp	-	
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ	965,939,992	
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác	965,939,992	
	- Thu các khoản thỏa thuận	174,974,992	
	- Thu tiền vận động tài trợ	324,475,000	
	- Thu tiền dạy tiếng Anh lớp 1,2	466,490,000	
	- Tiền trông giữ xe đạp	-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 490 khoản 491	8,677,884,600	

	Chi thanh toán cá nhân		
1		8,184,233,889	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	385,791,211	
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn	106,330,500	
4	Chi khác	1,529,000	
II	Lợi ..., khoản ...		
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		

Biểu số 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường tiểu học Him Lam

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	341,940,000	
1	Thu phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	341,940,000	
	- Thu các khoản thỏa thuận		
	- Thu tiền vận động tài trợ		
	- Thu tiền dạy tiếng Anh lớp 1,2	341,940,000	
	- Tiền trông giữ xe đạp		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ	341,940,000	
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác	341,940,000	
	- Thu các khoản thỏa thuận		
	- Thu tiền vận động tài trợ		

	- Thu tiền dạy tiếng Anh lớp 1,2		
	- Tiền trông giữ xe đạp	341,940,000	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 490 khoản 491		
	+ Tiểu mục 6001	1,755,863,459	
	+ Tiểu mục 6051	89,657,049	
	+ Tiểu mục 6101	29,055,006	
	+ Tiểu mục 6102	214,560,000	
	+ Tiểu mục 6107	1,788,000	
	+ Tiểu mục 6112	882,484,220	
	+ Tiểu mục 6113	3,576,000	
	+ Tiểu mục 6115	391,194,459	
	+ Tiểu mục 6199	1,200,000	
	+ Tiểu mục 6299	2,120,000	
	+ Tiểu mục 6301	404,151,846	
	+ Tiểu mục 6302	69,283,176	
	+ Tiểu mục 6303	46,700,148	
	+ Tiểu mục 6304	22,476,432	
	+ Tiểu mục 6501	23,107,070	
	+ Tiểu mục 6502	30,054,021	
	+ Tiểu mục 6551	9,035,000	
	+ Tiểu mục 6599	5,330,000	
	+ Tiểu mục 6601	2,394,995	
	+ Tiểu mục 6605	5,040,000	
	+ Tiểu mục 6157	56,980,000	
	+ Tiểu mục 6704	1,800,000	
	+ Tiểu mục 6921	21,202,200	
	+ Tiểu mục 7001	14,505,800	
	+ Tiểu mục 7049	8,100,000	
	+ Tiểu mục 7053	3,000,000	
2	Loại ..., khoản ...		
C	Quyết toán chi nguồn khác		

- Mục:		
+ Tiêu mục 7799	341,940,000	
+ Tiêu mục ...		

* **Ghi chú:** Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ